

UNIT 2: ADVENTURE

A. VOCABULARIES

✚ New words

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	cave	n	/keɪv/	hang động
2.	cliff	n	/klɪf/	vách đá
3.	desert	n	/ˈdezət/	sa mạc
4.	forest	n	/ˈfɒrɪst/	rừng
5.	hill	n	/hɪl/	đồi
6.	shore	n	/ʃɔː(r)/	bờ biển
7.	stream	n	/stri:m/	suối
8.	valley	n	/ˈvæli/	thung lũng
9.	volcano	n	/vɒlˈkæməʊ/	núi lửa
10.	waterfall	n	/ˈwɔːtəfɔːl/	thác nước
11.	deep	adj	/di:p/	sâu
12.	icy	adj	/ˈaɪsi/	đóng băng, băng giá
13.	narrow	adj	/ˈnærəʊ/	hẹp
14.	rocky	adj	/ˈrɒki/	nhiều đá
15.	shallow	adj	/ˈʃæləʊ/	nông
16.	steep	adj	/sti:p/	dốc
17.	backpack	n	/ˈbækpæk/	ba lô đeo vai
18.	crowded	adj	/ˈkraʊdɪd/	đông đúc
19.	athletic	adj	/æθˈletɪk/	khỏe khoắn, cường tráng
20.	brave	adj	/breɪv/	dũng cảm
21.	impressive	adj	/ɪmˈpresɪv/	ấn tượng
22.	remote	adj	/rɪˈməʊt/	xa xôi, hẻo lánh
23.	risky	adj	/ˈrɪski/	mạo hiểm
24.	spectacular = breathtaking	adj	/spekˈtækjələ(r)/= /ˈbreθteɪkɪŋ/	ngoaị mục (cảnh tượng)
25.	terrifying	adj	/ˈterɪfaɪɪŋ/	đáng sợ
26.	thrilling	adj	/ˈθrɪlɪŋ/	thú vị, vui vẻ
27.	far-away	adj	/fɑː əˈweɪ/	xa xôi
28.	courageous	adj	/kəˈreɪdʒəs/	dũng cảm, can đảm
29.	fit	adj	/fɪː(r)/	khỏe khoắn
30.	landscape	n	/ˈlændskeɪp/	cảnh vật
31.	extreme sport	n.p	/ɪkˌstri:m ˈspɔːt/	thể thao mạo hiểm

32.	venue	n	/ˈvenjuː/	địa điểm
33.	danger	n	/ˈdeɪndʒə(r)/	mối nguy, sự nguy hiểm
34.	unwilling	adj	/ʌnˈwɪlɪŋ/	không sẵn lòng
35.	dive	v	/daɪv/	lặn
36.	underwater	adv	/ˌʌndəˈwɔːtə(r)/	dưới nước
37.	attempt	n	/əˈtempt/	sự thử sức, nỗ lực
38.	circumnavigate	v	/ˌsɜːkəmˈnævɪgeɪt/	đi vòng quanh
39.	exploration	n	/ˌekspləˈreɪʃn/	sự khám phá
40.	adventure	n	/ədˈventʃə(r)/	sự phiêu lưu
41.	wild	adj	/waɪld/	hoang dã, hoang dại
42.	accomplish	v	/əˈkʌmplɪʃ/	hoàn thành
43.	sink	v	/sɪŋk/	chìm xuống
44.	brilliant	adj	/ˈbrɪliənt/	tuyệt vời
45.	huge	adj	/hjuːdʒ/	to lớn
46.	captain	n	/ˈkæptɪn/	thuyền trưởng
47.	awful	adj	/ˈɔːfl/	tồi tệ
48.	life jacket	n.p	/ˈlaɪf dʒækt/	áo phao
49.	rescue	n/ v	/ˈreskjuː/	cứu giúp
50.	exhausted	adj	/ɪɡˈzɔːstɪd/	mệt lử
51.	sandy	adj	/ˈsændi/	đầy cát
52.	tragic	adj	/ˈtrædʒɪk/	thảm thương, bi kịch
53.	boot	n	/buːt/	ủng
54.	dinghy	n	/ˈdɪŋi/	xuồng
55.	paddle	n	/ˈpædl/	mái chèo
56.	pole	n	/pəʊl/	cọc
57.	safety harness	n.p	/ˈseɪfti ˈhɑːnɪs/	bộ dây đai an toàn
58.	backpacking	n	/ˈbækpækɪŋ/	đi phượt
59.	route	n	/ruːt/	lộ trình, hành trình
60.	outback	n	/ˈaʊtbæk	(ở Úc) vùng xa xôi, rừng rú

B. GRAMMARS

I. Past continuous

Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)
Công thức (+) S + was/ were + V-ing (-) S + was/ were + not + V-ing (?) Was/ Were + S + V-ing?
Cách dùng - Hành động diễn ra tại thời điểm xác định trong quá khứ E.g: I was watching TV at 9 o'clock last night.

Created by: Mr Thanh (0369904425)

Dấu hiệu

- at this time last night, at this moment last year, at 8 p.m last night, while,...

II. Contrast: Past simple and past continuous

Past Simple (Quá khứ đơn)	Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)
- Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. E.g: My mother left this city 2 years ago. - Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ (Created by Tran Truong Thanh – Zalo 0369904425) E.g: She came home, switched on the computer and checked her e-mails.	- Hành động diễn ra tại thời điểm xác định trong quá khứ E.g: I was watching TV at 9 o'clock last night. Created by: Mr Thanh (0369904425)
Dấu hiệu - last night/ year/month, yesterday, ago (2 years ago), in + năm trong quá khứ (in 1999)	Dấu hiệu - at this time last night, at this moment last year, at 8 p.m last night, while,...
Past simple and past continuous with "When" and "While"	
Dùng "while" hoặc "when" để chỉ mối liên hệ giữa 2 hành động xảy ra trong quá khứ.	- Hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào S1 + QKTD + when + S2 + QKĐ E.g: I was watching TV when she came home. When + S1 + QKĐ, S2 + QKTD E.g: When she came home, I was watching television.
	- Những hành động xảy ra song song S1 + QKTD + while + S2 + QKTD E.g: She was doing her homework while I was preparing dinner. While + S1 + QKTD, S2 + QKTD E.g: While they were running, we were walking.
	- Thói quen xấu với trạng từ "always" E.g: He was constantly talking. He annoyed everyone.

C. PHONETICS

 **Stress in the verb**

2-SYLLABLE WORDS (Từ có 2 âm tiết)

Với các động từ có 2 âm tiết, trọng âm thường nhấn vào âm tiết số 2.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
adapt	/ a'dæpt/	v	tra (lắp) vào, thích nghi với
invest	/in'vest/	v	đầu tư
believe	Bi'lli:v	v	tin tưởng
decide	/di'said/	v	quyết định
detect	/ di'tekt/	v	dò ra, tìm ra

decrease	/di'kri:s/	v	giảm xuống
----------	------------	---	------------

Ngoại lệ: Âm thứ hai là nguyên âm ngắn và kết thúc bởi 1 phụ âm (hoặc không Có phụ âm) có dạng er, en, ish, age ở cuối thường nhấn trong âm ở âm tiết thứ nhất.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
enter	/ˈentər/	v	vào
open	/ˈəʊpən/	v	mở
manage	/ˈmænɪdʒ/	v	điều hành, quản lý
happen	/ˈhæpən/	v	xảy ra
visit	/ˈvɪzɪt/	v	tới thăm
listen	/ˈlɪsn/	v	nghe
finish	/ˈfɪnɪʃ/	v	hoàn thành
offer	/ˈɔːfər/	v	đề xuất
study	/ˈstʌdi/	v	học
damage	/ˈdæmɪdʒ/	v	gây thiệt hại

3-SYLLABLE WORDS (Từ có 3 âm tiết)

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai

* Động từ gồm 3 âm tiết nếu âm tiết cuối:

- nguyên âm ngắn
- và kết thúc với không quá 1 phụ âm.

Words	Pronunciation	Meaning
consider	/kənˈsɪd.ər/	cân nhắc
deliver	/dɪˈlɪv.ər/	giao hàng
determine	/dɪˈtɜː.mɪn/	xác định, quyết định
develop	/dɪˈvel.əp/	phát triển
discover	/dɪˈskʌv.ər/	khám phá
encounter	/ɪnˈkaʊn.tər/	bắt gặp, chạm trán
examine	ɪgˈzæm.ɪn/	kiểm tra
establish	/ɪˈstæb.lɪʃ/	thiết lập
inhabit	/ɪnˈhæb.ɪt/	sống, ở (nơi nào đó)
remember	/rɪˈmem.bər/	nhớ

✚ PHONETICS

Exercise 1. Put the words below in the correct column according to their stress pattern.

listen	compete	prefer	cancel	perform
dislike	reply	review	harvest	achieve
explore	invent	argue	answer	react

Stress on 1 st syllable	Stress on 2 nd syllable

Exercise 2. Put the verbs into the correct column according to the stress pattern.

disappear	visualize	examine	imagine	accomplish
entertain	abolish	motivate	sacrifice	advertise
recommend	advocate	understand	recycle	discover
exercise	register	encounter	volunteer	educate

Stress on 1 st syllable	Stress on 2 nd syllable	Stress on 3 rd syllable